TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN Y** **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **178**/2024/HNGĐ- ST
Ngày: 23/7/2024
V/v: Tranh chấp ly hôn và nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Y, TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Toàn

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Đào Thị Mai Hương;

2. Ông Trần Văn Ngọc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thảo Phương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà Lương Nguyễn Thảo Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 23/7/2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Y mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 121/2024/TLST-HNGĐ, ngày 14 tháng 5 năm 2024, về việc: Tranh chấp hôn nhân và gia đình, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 49/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 18/6/2024 và quyết định hoãn phiên tòa số 35/2024/QĐHPT - HNGĐ ngày 03/7/2024, giữa:

* Nguyên đơn: Anh Trần Văn G, sinh năm 1995

Địa chỉ: Thôn 11, xã T, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang.

* Bị đơn: Chị Nguyễn T, sinh năm 1997.

Địa chỉ: Thôn 10, xã T, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang.

(Anh G có đơn xin xét xử vắng mặt, chị T vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là anh Trần Văn G trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Nguyễn T kết hôn vào ngày 22/9/2020 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang, đăng ký trên cơ sở tự nguyện không bị ai ép buộc và được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán địa phương. Sau khi kết hôn vợ chồng anh sống chung cùng gia đình nhà anh

tại thôn 11, xã T, huyện Y. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, đến đầu năm 2022 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và ngày càng trầm trọng, nguyên nhân dẫn tới mâu thuẫn là do tính tình hai bên không hợp nhau, luôn bất đồng quan điểm sống, anh và chị T sống ly thân từ năm 2022 đến nay. Nay anh thấy tình cảm vợ chồng không còn, không còn yêu thương quý trọng nhau nên anh làm đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện Y giải quyết cho anh được ly hôn với chị Nguyễn T.

Về con chung: Anh và chị T không có con chung.

Về tài sản, vay nợ chung: Anh xác định anh và chị T không có.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng. Tuy nhiên chị T không có mặt tại Tòa án để giải quyết vụ án, không có văn bản trình bày ý kiến. Do đó Tòa án không lấy được lời khai và không tiến hành hòa giải được. Anh G có đơn từ chối hòa giải.

Trong đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên toà, Anh G giữ nguyên quan điểm như đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án.

Tại phiên toà đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Y phát biểu quan điểm: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa, thẩm phán và Hội đồng xét xử (HĐXX) đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; quyền và nghĩa vụ của đương sự được đảm bảo. Đề nghị HĐXX: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Anh G xử cho anh Trần Văn G được ly hôn với chị Nguyễn T. Về con chung: không có. Về tài sản chung, vay nợ chung: không có nên không đề nghị HĐXX xem xét giải quyết. Về án phí, Anh G phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm. Đề nghị HĐXX tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Anh G và chị T kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 22/9/2020 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang, vì vậy đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Anh G khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, do vậy quan hệ pháp luật tranh chấp xác định là: *Tranh chấp ly hôn* theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Kết quả xác minh xác định bị đơn là chị Nguyễn Thị T hiện đang cư trú, sinh sống tại xã T, huyện Y. Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án là Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Tuyên Quang.

[3] Chị T đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, Anh G có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, HĐXX căn cứ điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự.

[4] Đối với yêu cầu khởi kiện của anh Trần Văn G về việc xin ly hôn với chị Nguyễn T, HĐXX nhận định: Căn cứ kết quả xác minh tại chính quyền địa phương nơi Anh G, chị T đang sinh sống thường xuyên xác định: Anh G và chị T kết hôn từ năm 2020. Sau khi kết hôn vợ chồng anh chị sống tại thôn 11, xã T, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Cuộc sống vợ chồng anh chị hạnh phúc đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân dẫn tới mâu thuẫn cụ thể địa phương không nắm được. Bản thân Anh G xác định vợ chồng không còn tình cảm, không thể quay lại đoàn tụ được. Mâu thuẫn vợ chồng đã rất trầm trọng, nguyên nhân mâu thuẫn theo Anh G xác định do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung, không có con chung. Quá trình giải quyết vụ án, chị T không có ý kiến gì, không có mặt theo yêu cầu của Tòa án để tiến hành hòa giải, điều đó cho thấy chị T cũng không mong muốn hòa giải đoàn tụ. Anh G và chị T đã sống ly thân từ năm 2022 đến nay, không ai quan tâm đến ai. Tình trạng mâu thuẫn giữa Anh G và chị T cũng được chính quyền đại phương xác nhận.

Từ những căn cứ trên xác định, tình trạng hôn nhân giữa Anh G và chị T đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu xin ly hôn của Anh G là chính đáng và có căn cứ cần chấp nhận theo quy định tại khoản 1, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Về quan hệ con chung, tài sản chung, vay nợ chung: Anh G xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Anh G phải nộp toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Chị T không phải nộp án phí.

[7] Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 235, 238, 264, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án,

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Trần Văn G về việc xin ly hôn đối với chị Nguyễn T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Văn G được ly hôn chị Nguyễn T (Giấy chứng nhận kết hôn số 26 ngày 22/9/2020 của UBND xã T).

2. Về án phí: Anh Trần Văn G phải nộp 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* theo Giấy thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 000001229930 ngày 14/5/2024 của Công ty Cổ phần thanh toán Quốc gia Việt Nam và theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002007 ngày 16/5/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Chị Nguyễn T không phải nộp án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai./.

Nơi nhận
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND huyện Y;
- Chi cục THADS huyện Y;
- UBND xã T (Nơi ĐKKH);
- Các đương sự;
- Lưu VT- HS.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Văn Toàn

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đào Thị Mai Hương **Trần Văn Ngọc** **Nguyễn Văn Toàn**